

Số 1423 /QĐ-BNN-TCLN

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2019

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hiện trạng rừng toàn quốc đến ngày 31/12/2019 như sau:

1. Diện tích đất có rừng: 14.609.220 ha, trong đó:

a) Rừng tự nhiên: 10.292.434 ha.

b) Rừng trồng: 4.316.786 ha.

2. Diện tích đất có rừng đủ tiêu chuẩn để tính tỷ lệ che phủ toàn quốc là 13.864.223 ha, tỷ lệ che phủ là 41,89 %.

(Chi tiết số liệu tại phụ biểu 01, 02, 03 kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp sau khi công bố hiện trạng rừng:

1. Tổng cục Lâm nghiệp

a) Thiết lập cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng quốc gia theo quy định tại Quyết định số 1439/QĐ-BNN-TCLN ngày 25 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Hệ thống thông tin quản lý ngành Lâm nghiệp.

b) Tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng trên phạm vi toàn quốc và của từng địa phương.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Giao Ủy ban nhân dân các cấp (huyện, xã), thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

b) Sử dụng số liệu hiện trạng rừng để cập nhật diễn biến rừng năm tiếp theo. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, chủ rừng nghiêm túc thực hiện công tác theo dõi, cập nhật và báo cáo diễn biến rừng hàng năm theo quy định.

c) Đối với các địa phương có diện tích rừng tự nhiên giảm trong năm 2019, tổ chức rà soát, kiểm tra làm rõ nguyên nhân và thực hiện các giải pháp phục hồi diện tích rừng bị giảm; xem xét trách nhiệm (nếu có) các tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhân:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- VP TƯ Đảng (để b/c);
- VP Chính phủ (để b/c);
- VP Quốc hội (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng Bộ NN&PTNT;
- Các Bộ: KHĐT, TC, TNMT, QP, CA;
- HĐND; UBND các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, TCLN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Hà Công Tuấn

Biểu 01: DIỆN TÍCH VÀ ĐỘ CHE PHỦ RỪNG CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Tính đến ngày 31/12/2019

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TCLN ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Vùng	Tỉnh	Diện tích có rừng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	Tỷ lệ che phủ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Toàn quốc	14.609.220	10.292.434	4.316.786	41,89
Tây Bắc	Tổng	1.757.428	1.562.049	195.379	45,52
	Lai Châu	454.796	435.128	19.668	50,16
	Điện Biên	406.253	396.964	9.289	42,20
	Sơn La	634.542	588.343	46.199	44,50
	Hoà Bình	261.837	141.614	120.223	51,50
Đông Bắc	Tổng	3.925.225	2.365.076	1.560.149	56,28
	Lào Cai	367.522	268.599	98.923	55,63
	Yên Bái	462.287	245.583	216.704	63,00
	Hà Giang	470.057	382.118	87.939	58,00
	Tuyên Quang	424.689	233.193	191.496	65,20
	Phú Thọ	171.606	47.435	124.171	39,70
	Vĩnh Phúc	33.218	11.941	21.277	24,66
	Cao Bằng	373.285	353.259	20.026	55,23
	Bắc Kạn	371.949	274.086	97.863	72,90
	Thái Nguyên	187.545	76.481	111.064	47,60
	Quảng Ninh	370.337	122.657	247.680	54,80
	Lạng Sơn	531.656	293.601	238.055	62,43
	Bắc Giang	160.508	56.123	104.385	
	Bắc Ninh	566	-	566	0,69
Sông Hồng	Tổng	82.775	46.099	36.676	6,04
	TP Hải Phòng	13.821	8.993	4.828	8,46
	Hải Dương	9.011	2.241	6.770	5,13
	Hưng Yên	-	-	-	
	TP. Hà Nội	19.623	7.584	12.039	5,67

	Hà Nam	5.357	4.129	1.228	6,20
	Nam Định	3.074		3.074	1,85
	Thái Bình	4.256		4.256	2,36
	Ninh Bình	27.633	23.152	4.481	19,30
Bắc Trung Bộ	Tổng	3.116.921	2.216.455	900.466	57,76
	Thanh Hoá	641.892	393.364	248.528	53,40
	Nghệ An	996.774	784.339	212.435	58,50
	Hà Tĩnh	328.906	216.927	111.979	52,50
	Quảng Bình	585.177	469.613	115.564	67,80
	Quảng Trị	252.966	140.839	112.127	50,10
	T.Thiên Huế	311.206	211.373	99.833	57,37
Duyên Hải	Tổng	2.436.689	1.574.500	862.189	50,35
	TP Đà Nẵng	63.596	44.497	19.099	47,02
	Quảng Nam	682.221	466.113	216.108	59,44
	Quảng Ngãi	333.435	108.487	224.948	51,55
	Bình Định	380.590	216.196	164.394	55,20
	Phú Yên	236.927	127.891	109.036	44,01
	Khánh Hoà	243.978	176.236	67.742	45,49
	Ninh Thuận	155.424	146.404	9.020	45,60
	Bình Thuận	340.518	288.676	51.842	43,06
Tây Nguyên	Tổng	2.559.956	2.191.222	368.734	45,92
	Kon Tum	621.079	547.803	73.276	63,00
	Gia Lai	633.324	543.131	90.193	40,20
	Lâm Đồng	539.364	455.226	84.138	54,50
	Đắk Lắk	514.990	446.223	68.767	38,60
	Đắk Nông	251.199	198.839	52.360	37,91
Đông Nam Bộ	Tổng	480.892	257.157	223.735	19,37
	Đồng Nai	182.677	123.658	59.019	29,10
	Bà Rịa V.Tàu	28.354	16.308	12.046	13,50
	TP HCM	33.454	13.521	19.933	15,97
	Bình Dương	10.005	1.809	8.196	3,10
	Bình Phước	160.714	56.148	104.566	22,75
	Tây Ninh	65.688	45.713	19.975	15,99

Tây Nam Bộ	Tổng	249.335	79.876	169.459	5,40
	Long An	22.609	838	21.771	3,70
	Đồng Tháp	6.093		6.093	1,61
	Tiền Giang	2.612		2.612	1,01
	Bến Tre	4.401	1.177	3.224	1,77
	Vĩnh Long	-		-	
	Trà Vinh	9.164	2.961	6.203	3,80
	TP Cần Thơ	-		-	
	Hậu Giang	3.218		3.218	1,60
	Sóc Trăng	10.705	1.984	8.721	2,80
	Bạc Liêu	4.543	1.835	2.708	1,68
	An Giang	13.665	1.140	12.525	3,56
	Kiên Giang	76.244	58.030	18.214	12,01
	Cà Mau	96.081	11.911	84.170	18,40

BIỂU 02: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TCLN ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Phân loại rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>
TỔNG DIỆN TÍCH CÓ RỪNG	14.609.220	2.161.661	4.646.138	7.801.421
I. RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	14.609.220	2.161.661	4.646.138	7.801.421
1. Rừng tự nhiên	10.292.434	2.075.091	3.953.408	4.263.935
2. Rừng trồng	4.316.786	86.570	692.730	3.537.486
II. RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	14.609.220	2.161.661	4.646.138	7.801.421
1. Rừng trên núi đất	13.363.422	1.844.970	4.021.480	7.496.971
2. Rừng trên núi đá	959.268	277.898	484.420	196.950
3. Rừng trên đất ngập nước	235.569	38.350	122.606	74.612
4. Rừng trên cát	50.961	442	17.631	32.888
III. RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	10.292.434	2.075.091	3.953.408	4.263.935
1. Rừng gỗ	8.903.449	1.882.681	3.493.062	3.527.705
2. Rừng tre nứa	239.809	28.189	65.709	145.911
3. Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1.144.777	164.112	394.423	586.242
4. Rừng cau dừa	4.400	110	213	4.077

BIỂU 03: DIỆN TÍCH RỪNG PHÂN THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TCLN ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Phân loại rừng	Tổng	Ban quản lý Rừng đặc dụng	Ban quản lý rừng Phòng hộ	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
TỔNG DIỆN TÍCH CỎ RỪNG	14.609.220	2.152.460	3.016.541	1.763.961	211.808	202.903	3.039.597	1.216.982	11.277	2.993.692
I. RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	14.609.220	2.152.460	3.016.541	1.763.961	211.808	202.903	3.039.597	1.216.982	11.277	2.993.692
1. Rừng tự nhiên	10.292.434	2.065.445	2.529.446	1.185.459	154.407	99.552	1.445.569	1.107.070	2.322	1.703.163
2. Rừng trồng	4.316.786	87.015	487.094	578.502	57.401	103.351	1.594.028	109.911	8.956	1.290.528
II. RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	14.609.220	2.152.460	3.016.541	1.763.961	211.808	202.903	3.039.597	1.216.982	11.277	2.993.692
1. Rừng trên núi đất	13.363.422	1.869.194	2.811.994	1.728.759	185.540	194.453	2.818.455	1.064.465	11.169	2.679.393
2. Rừng trên núi đá	959.268	246.418	97.872	5.433	16.169	1.431	180.169	150.912	41	260.823
3. Rừng trên đất ngập nước	235.569	35.840	94.661	26.882	9.984	6.683	30.630	99	13	30.777
4. Rừng trên cát	50.961	1.008	12.014	2.887	116	335	10.343	1.506	54	22.699
III. RỪNG TN PHÂN THEO LOẠI CÂY	10.292.434	2.065.445	2.529.446	1.185.459	154.407	99.552	1.445.569	1.107.070	2.322	1.703.163
1. Rừng gỗ tự nhiên	8.903.449	1.866.515	2.267.962	1.051.282	124.053	75.561	1.180.466	952.072	2.158	1.383.382
2. Rừng tre nứa	239.809	30.714	43.066	17.000	8.166	4.025	53.612	22.173	68	60.985
3. Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1.144.777	168.208	218.230	117.178	22.189	19.966	209.658	132.748	96	256.504
4. Rừng cau dừa	4.400	8	189				1.834	77		2.293